

2018-2019 Youth 10
Men's Epee
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

CURRENT AS OF 1/9/2019				Top 4 Results						
RANK	NAME	BTH	DIVISION	Rolling Total	Age Group	1st	2nd	3rd	4th	
1	Wimmer, Nathaniel Pleasant	2008	Virginia	334.00	170.00	85	85	84	80	
2	Khanna, Nikhil	2008	North TX	173.00	30.00	80	63	30	0	
3	Lee, Samuel Yechan	2008	Virginia	157.60	50.00	68	50	39.6	0	
4	Li, Matthew	2008	Virginia	144.70	103.50	68.5	41.2	35	0	
5	Zaydman, Ethan	2008	Metro NYC	135.80	81.00	54.8	53	28	0	
6	Kats, Dylan G	2008	Metro NYC	134.75	66.75	68	34	32.75	0	
7	Chin, Dylan A	2008	Gulf Coast	134.20	0.00	73.6	60.6	0	0	
8	Loiseau, Elliott	2008	Indiana	128.75	60.75	68	32.75	28	0	
9	Shchur, Landon	2008	Metro NYC	119.50	51.50	68	51.5	0	0	
10	Yao, Geoffrey B	2008	Mt. Valley	107.10	33.50	73.6	33.5	0	0	
11	Zhang, Kingston	2008	Virginia	88.00	32.00	56	32	0	0	
12	Su, Caleb	2008		85.00	29.00	56	29	0	0	
13T	Kim, Nathan	2008	Orange Coast	80.00	0.00	80	0	0	0	
13T	Mulcahy, Olaf	2008	Nevada	80.00	0.00	80	0	0	0	
13T	Wong, Adrian	2008	CAN	80.00	0.00	80	0	0	0	
16T	Gregston, Layland	2008	Nevada	73.60	0.00	73.6	0	0	0	
16T	Romanov, Ethan	2008	Gulf Coast	73.60	0.00	73.6	0	0	0	
16T	Skorupan, Grant	2008	Northeast	73.60	0.00	73.6	0	0	0	
19T	Barg, Jonathan	2008	Gulf Coast	68.00	0.00	68	0	0	0	
19T	Chimoskey, Finn	2008	Metropolitan NYC	68.00	0.00	68	0	0	0	
19T	Krivak, Blaise	2008	New England	68.00	0.00	68	0	0	0	
19T	Mendoza, Zander	2008	Orange Coast	68.00	0.00	68	0	0	0	
19T	Ripa, Joseph	2008	New England	68.00	0.00	68	0	0	0	
24T	Chung, Michael	2008	Nevada	56.00	0.00	56	0	0	0	
24T	Silvers, Ari	2008	Illinois	56.00	0.00	56	0	0	0	
24T	Veeravalli, Vivek	2009	South Texas	56.00	0.00	56	0	0	0	
27T	Eskridge, Caleb	2008	Gulf Coast	55.60	0.00	55.6	0	0	0	
27T	Hu, Lucas	2010	US Fencing	55.60	0.00	55.6	0	0	0	
27T	Kim, Jayden	2009	Nevada	55.60	0.00	55.6	0	0	0	
27T	Lo, Jake	2008	Southern California	55.60	0.00	55.6	0	0	0	
27T	Van Vacter, Thomas	2008	South Texas	55.60	0.00	55.6	0	0	0	
32T	Cho, Ethan	2008	Virginia	55.20	0.00	55.2	0	0	0	
32T	Iarikov, Nicholas	2008	Metropolitan NYC	55.20	0.00	55.2	0	0	0	
32T	Thomas, Michael	2008	San Diego	55.20	0.00	55.2	0	0	0	
32T	Yphantides, George	2009	San Diego	55.20	0.00	55.2	0	0	0	
36T	Elhusseini, Dylan	2010	Gulf Coast	54.80	0.00	54.8	0	0	0	
36T	Fang, Hanning	2008	CAN	54.80	0.00	54.8	0	0	0	
36T	Lee, Christopher	2009	Western Washington	54.80	0.00	54.8	0	0	0	
36T	Tikhomirov, Theodore	2008	Illinois	54.80	0.00	54.8	0	0	0	
40	Brodsky, Julian	2008	Metro NYC	53.90	27.50	27.5	26.4	0	0	
41	Stantial, Grant	2008	Gulf Coast	42.80	0.00	42.8	0	0	0	
42T	Elhusseini, Kyle	2010	Gulf Coast	42.40	0.00	42.4	0	0	0	
42T	Lee, John	2009	Virginia	42.40	0.00	42.4	0	0	0	
42T	Zhang, Yuelin	2009	CHN	42.40	0.00	42.4	0	0	0	
45	Dodin, David	2009	Metro NYC	41.60	0.00	41.6	0	0	0	
46	Santos, Francisco	2008	New England	40.40	0.00	40.4	0	0	0	
47	Sheng, Harry	2008	Virginia	26.80	0.00	26.8	0	0	0	

2018-2019 Youth 10
Men's Epee
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 10

as of: 1/9/2019

	Y10 - MAR 2018		Y10 - JULY 2018	
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Wimmer, Nathaniel Pleasant	3	85	3	85
Khanna, Nikhil	27	30	36	0
Lee, Samuel Yechan	36	0	16	50
Li, Matthew	8	68.5	17	35
Zaydman, Ethan	31	28	10	53
Kats, Dylan G	21.5	32.75	19	34
Chin, Dylan A	53	0	40	0
Loiseau, Elliott	21.5	32.75	31	28
Shchur, Landon	46.5	0	13	51.5
Yao, Geoffrey B	20	33.5	54	0
Zhang, Kingston	38	0	23	32
Su, Caleb	29	29	np	0
Kim, Nathan	60	0	72	0
Mulcahy, Olaf	np	0	np	0
<i>Wang, Adrian</i>	<i>np</i>	<i>0</i>	<i>np</i>	<i>0</i>
Gregston, Layland	np	0	41	0
Romanov, Ethan	np	0	np	0
Skorupan, Grant	np	0	np	0
Barg, Jonathan	np	0	np	0
Chimoskey, Finn	49	0	68	0
Krivak, Blaise	np	0	np	0
Mendoza, Zander	65	0	94	0
Ripa, Joseph	37	0	95	0
Chung, Michael	64	0	82	0
Silvers, Ari	34	0	60	0
Veeravalli, Vivek	np	0	74	0
Eskridge, Caleb	np	0	np	0
Hu, Lucas	np	0	np	0
Kim, Jayden	np	0	98	0
Lo, Jake	np	0	np	0
Van Vacter, Thomas	np	0	np	0
Cho, Ethan	np	0	np	0
Iarikov, Nicholas	55	0	58	0
Thomas, Michael	np	0	np	0
Yphantides, George	np	0	49	0
Elhusseini, Dylan	np	0	np	0
<i>Fang, Hanning</i>	<i>np</i>	<i>0</i>	<i>np</i>	<i>0</i>
Lee, Christopher	np	0	48	0
Tikhomirov, Theodore	43	0	89	0
Brodsky, Julian	32	27.5	50	0
Stantial, Grant	np	0	np	0
Elhusseini, Kyle	np	0	np	0
Lee, John	np	0	np	0
<i>Zhang, Yuelin</i>	<i>np</i>	<i>0</i>	<i>np</i>	<i>0</i>
Dodin, David	np	0	np	0
Santos, Francisco	np	0	np	0
Sheng, Harry	np	0	np	0

2018-2019 Youth 10
Men's Epee
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - Y12 as of: 1/9/2019

	Y12 - MAR 2018		Y12 - JULY 2018	
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Wimmer, Nathaniel Pleasant	45	0	53	11.25
Khanna, Nikhil	97	0	np	0
Lee, Samuel Yechan	64	0	157	0
Li, Matthew	84.5	0	115	0
Zaydman, Ethan	np	0	np	0
Kats, Dylan G	np	0	np	0
Chin, Dylan A	np	0	np	0
Loiseau, Elliott	125	0	141	0
Shchur, Landon	np	0	np	0
Yao, Geoffrey B	62	0	149	0
Zhang, Kingston	110	0	np	0
Su, Caleb	117.33	0	np	0
Kim, Nathan	np	0	np	0
Mulcahy, Olaf	np	0	np	0
<i>Wang, Adrian</i>	<i>np</i>	<i>0</i>	<i>np</i>	<i>0</i>
Gregston, Layland	np	0	np	0
Romanov, Ethan	np	0	np	0
Skorupan, Grant	np	0	np	0
Barg, Jonathan	np	0	np	0
Chimoskey, Finn	np	0	np	0
Krivak, Blaise	np	0	np	0
Mendoza, Zander	np	0	np	0
Ripa, Joseph	np	0	np	0
Chung, Michael	np	0	np	0
Silvers, Ari	np	0	np	0
Veeravalli, Vivek	np	0	np	0
Eskridge, Caleb	np	0	np	0
Hu, Lucas	np	0	np	0
Kim, Jayden	np	0	np	0
Lo, Jake	np	0	np	0
Van Vacter, Thomas	np	0	np	0
Cho, Ethan	np	0	np	0
Iarikov, Nicholas	np	0	np	0
Thomas, Michael	np	0	np	0
Yphantides, George	np	0	np	0
Elhusseini, Dylan	np	0	np	0
<i>Fang, Hanning</i>	<i>np</i>	<i>0</i>	<i>np</i>	<i>0</i>
Lee, Christopher	np	0	np	0
Tikhomirov, Theodore	131.5	0	np	0
Brodsky, Julian	np	0	np	0
Stantial, Grant	np	0	np	0
Elhusseini, Kyle	np	0	np	0
Lee, John	np	0	np	0
<i>Zhang, Yuelin</i>	<i>np</i>	<i>0</i>	<i>np</i>	<i>0</i>
Dodin, David	np	0	np	0
Santos, Francisco	np	0	np	0
Sheng, Harry	np	0	np	0

2018-2019 Youth 10
Men's Epee
Rolling Point Standings

as of: 1/9/2019

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 10

	Only the best Y10 SYC result counts																										
	Top Finish	MA #1 2018		TX #2 2018		VA #3 2018		CO #4 2018		NJ #5 2018		IL #6 2018		CA #7 2018		TX #8 2018		MD #8 2018		CA #9 2018		VA #1C 2018		WA #1' 2018		NY #12 2018	
	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Wimmer, Nathaniel Pleasan	80	1	80	np	0	1	80	1	80	2	73.6	1	80	np	0	np	0	2	73.6	np	0	2	73.6	np	0	5	56
Khanna, Nikhil	80	np	0	3	68	2	73.6	np	0	np	0	2	73.6	np	0	1	80	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lee, Samuel Yechan	68	np	0	np	0	3	68	np	0	10	42.4	np	0	np	0	np	0	13	41.2	np	0	18	0	np	0	np	0
Li, Matthew	41.2	np	0	np	0	np	0	np	0	17	28	np	0	np	0	np	0	18	27.6	np	0	13	41.2	np	0	13	0
Zaydman, Ethan	54.8	np	0	np	0	8	54.8	np	0	9	42.8	np	0	np	0	np	0	8	54.8	np	0	np	0	np	0	10	0
Kats, Dylan G	68	np	0	np	0	11	0	np	0	6	55.6	np	0	np	0	np	0	9	42.8	np	0	3	68	np	0	8	54.8
Chin, Dylan A	73.6	np	0	2	73.6	np	0	5	56	np	0	11	0	np	0	3	68	23	25.6	np	0	np	0	np	0	np	0
Loiseau, Elliott	68	np	0	np	0	12	0	np	0	np	0	3	68	np	0	np	0	44	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Shchur, Landon	68	np	0	np	0	3	68	np	0	3	68	np	0	np	0	np	0	24	0	np	0	9	42.8	np	0	9	0
Yao, Geoffrey B	73.6	np	0	np	0	6	55.6	3	68	3	68	np	0	2	73.6	np	0	np	0	10	0	np	0	3	68	np	0
Zhang, Kingston	56	5	56	np	0	9	42.8	np	0	8	54.8	6	55.6	np	0	np	0	33	0	np	0	21	0	np	0	np	0
Su, Caleb	56	np	0	np	0	5	56	np	0	11	42	np	0	np	0	np	0	7	55.2	np	0	11	42	np	0	np	0
Kim, Nathan	80	np	0	1	80	np	0	3	68	np	0	7	55.2	3	68	np	0	np	0	12	0	np	0	16	0	np	0
Mulcahy, Olaf	80	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	1	80	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wang, Adrian	80	np	0	np	0	np	0	np	0	1	80	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Gregston, Layland	73.6	np	0	np	0	np	0	2	73.6	np	0	np	0	5	56	np	0	np	0	7	55.2	np	0	np	0	np	0
Romanov, Ethan	73.6	np	0	3	68	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	2	73.6	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Skorupan, Grant	73.6	2	73.6	np	0	10	42.4	np	0	5	56	np	0	np	0	np	0	16	40	np	0	np	0	np	0	6	55.6
Barg, Jonathan	68	np	0	7	55.2	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	68	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Chimoskey, Finn	68	7	55.2	np	0	np	0	10	0	16	40	3	68	np	0	np	0	30	0	np	0	np	0	np	0	16	0
Krivak, Blaise	68	3	68	np	0	np	0	np	0	13	41.2	np	0	np	0	np	0	25	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mendoza, Zander	68	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	68	np	0	np	0	11	0	np	0	np	0	np	0
Ripa, Joseph	68	3	68	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	47	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Chung, Michael	56	np	0	5	56	np	0	15	0	np	0	np	0	np	0	11	0	np	0	17	0	np	0	np	0	np	0
Silvers, Ari	56	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	56	np	0	np	0	29	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Veeravalli, Vivek	56	np	0	15	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	56	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Eskridge, Caleb	55.6	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	6	55.6	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hu, Lucas	55.6	6	55.6	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kim, Jayden	55.6	np	0	np	0	np	0	6	55.6	np	0	np	0	9	42.8	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lo, Jake	55.6	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	6	55.6	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Van Vacter, Thomas	55.6	np	0	6	55.6	np	0	12	0	np	0	np	0	np	0	EXC	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cho, Ethan	55.2	np	0	np	0	7	55.2	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Iarikov, Nicholas	55.2	np	0	np	0	np	0	7	55.2	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	25	0	np	0	19	0
Thomas, Michael	55.2	np	0	np	0	np	0	7	55.2	np	0	np	0	12	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Yphantides, George	55.2	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	7	55.2	np	0	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0
Elhousseini, Dylan	54.8	np	0	8	54.8	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Fang, Hanning	54.8	8	54.8	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lee, Christopher	54.8	9	42.8	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	54.8	np	0	np	0	np	0	np	0	10	0	np	0
Tikhomirov, Theodore	54.8	np	0	np	0	np	0	np	0	14	40.8	8	54.8	np	0	np	0	49	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Brodsky, Julian	26.4	np	0	np	0	13	0	np	0	20	0	np	0	np	0	np	0	21	26.4	np	0	np	0	np	0	np	0
Stantial, Grant	42.8	np	0	9	42.8	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	12	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Elhousseini, Kyle	42.4	np	0	10	42.4	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lee, John	42.4	10	42.4	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zhang, Yuelin	42.4	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	42.4	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dodin, David	41.6	np	0	np	0	14	0	np	0	12	41.6	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	14	40.8	np	0	18	0
Santos, Francisco	40.4	11	0	np	0	np	0	np	0	15	40.4	np	0	np	0	np	0	53.5	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sheng, Harry	26.8	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	20	26.8	np	0	19	0	np	0	np	0

